

Số: /QĐ-UBND-NĐ

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh tại Tờ trình số 70/TTr-
UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
305/TTr-STNMT ngày 17 tháng 5 năm 2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh với các nội dung chủ yếu như sau:

- Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - Diện tích, cơ cấu các loại đất (biểu 01 kèm theo)
 - Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (biểu 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh và các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Biểu 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	49.077,54	100,00	49.077,54		49.077,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	40.448,84	82,42	36.950,38		36.950,38	75,29
1.1	Đất trồng lúa	28.965,88	71,61	24.972,21		24.972,21	67,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.965,88	71,61	24.972,21		24.972,21	67,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	330,33	0,82		624,49	624,49	1,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.989,14	19,75	7.908,33		7.908,33	21,40
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.489,34	3,68	1.329,34		1.329,34	3,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.627,05	4,02		2.039,74	2.039,74	5,52
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,10	0,12		76,27	76,27	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	8.628,71	17,58	12.127,16		12.127,16	24,71
2.1	Đất quốc phòng	0,94	0,01	5,94		5,94	0,05
2.2	Đất an ninh	837,59	9,71	839,45		839,45	6,92
2.3	Đất khu công nghiệp			1.764,34		1.764,34	14,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	89,41	1,04	413,80		413,80	3,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,57	0,23	171,46		171,46	1,41

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,53	0,59	132,00		132,00	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,86	0,06	4,86		4,86	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.441,48	28,29	3.266,98		3.266,98	26,94
-	Đất giao thông	1.158,55	13,43	1.698,72		1.698,72	14,01
-	Đất thủy lợi	1.020,37	11,83	1.158,73		1.158,73	9,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,65	0,05	12,77		12,77	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,19	0,13	27,19		27,19	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	66,16	0,77	81,12		81,12	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,85	0,04	15,68		15,68	0,13
-	Đất công trình năng lượng	5,60	0,06	7,60		7,60	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,32	0,02	1,28		1,28	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	67,28	0,78	68,36		68,36	0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,22	0,26	75,72		75,72	0,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	20,15	0,23	20,58		20,58	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,11	0,16	32,39		32,39	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	37,40	0,43		38,70	38,70	0,32
-	Đất chợ	8,63	0,10		28,14	28,14	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,87	0,03		5,28	5,28	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,32	0,03		12,60	12,60	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.700,08	19,70	2.020,63		2.020,63	16,66
2.14	Đất ở tại đô thị	98,97	1,15	133,85		133,85	1,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,37	0,22	19,06		19,06	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,27	0,04	3,27		3,27	0,03

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,27	0,06		5,27	5,27	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.350,83	38,83		3.327,01	3.327,01	27,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,36	0,02	1,36		1,36	0,01
3	Đất chưa sử dụng						
II	KHU CHỨC NĂNG						
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>						
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>						
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>884,78</i>	<i>1,80</i>	<i>884,78</i>		<i>884,78</i>	<i>1,80</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>28.965,88</i>	<i>59,02</i>	<i>24.972,21</i>		<i>24.972,21</i>	<i>50,88</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>			<i>1.329,34</i>		<i>1.329,34</i>	<i>2,71</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>			<i>1.469,33</i>		<i>1.469,33</i>	<i>2,99</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>89,41</i>	<i>0,18</i>	<i>2.178,14</i>		<i>2.178,14</i>	<i>4,44</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>1.736,00</i>	<i>3,54</i>	<i>15.290,49</i>		<i>15.290,49</i>	<i>31,16</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>19,57</i>	<i>0,04</i>	<i>171,46</i>		<i>171,46</i>	<i>0,35</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>1.755,57</i>	<i>3,58</i>		<i>15.461,95</i>	<i>15.461,95</i>	<i>31,51</i>
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>5.069,30</i>	<i>10,33</i>	<i>5.389,85</i>		<i>5.389,85</i>	<i>10,98</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>1.849,58</i>	<i>3,77</i>		<i>2.286,48</i>	<i>2.286,48</i>	<i>4,66</i>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(4)=(5)+ ..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.498,45	73,52	538,82	194,92	527,22	155,12	97,92	198,25	94,96	46,18	560,67	148,11	89,31	336,01	113,20	121,96	76,84	67,14	58,33
1.1	Đất trồng lúa	1.392,68	11,98	370,77	111,44	55,24	72,76		10,95	17,80	20,20	250,33	96,52	2,44	133,66	73,67	53,91	39,36	40,76	30,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.392,68	11,98	370,77	111,44	55,24	72,76		10,95	17,80	20,20	250,33	96,52	2,44	133,66	73,67	53,91	39,36	40,76	30,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,00					2,00				2,00									
1.3	Đất trồng cây lâu	1.897,03	61,04	152,68	74,25	471,98	80,36	81,22	26,60	74,96	23,98	310,34	51,58	86,87	202,31	39,53	68,05	37,49	26,38	27,43

	năm																			
1.4	Đất rừng sản xuất	160,00							160,00											
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	44,74	0,50	15,37	9,23			16,70	0,70	2,20					0,04					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.643,98	144,38	38,00	72,00	264,64	234,28	35,89	212,00	321,24	27,45	357,79	57,00	19,90	162,73	82,00	188,88	75,61	215,00	135,19
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	340,26	14,00	3,00	4,00	4,00	3,26		2,00	2,00	2,00	30,00	2,00		2,00	42,00	42,00	33,00	125,00	30,00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	1.775,02	126,11	30,00	20,00	226,64	222,02		150,00	319,24	20,00	327,79	50,00	13,69	40,73	40,00	50,00	42,61	40,00	56,19
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng																			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	457,43	3,43	5,00	40,00	30,00	5,00		60,00				5,00		120,00		90,00		50,00	49,00

	chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																				
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,87		4,86			3,14		1,10	0,50	0,05			0,22							